



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Chi nhánh Hải Phòng: Số 499 Quán toan, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Tel: 0313 534. 655 / Fax: 0313. 534. 316
www.vaco.com.vn / vacohp@vaco.com.vn

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORMOSA VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 22/09/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 21

Số. 048/VACO/BCKT.HP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 02 năm 2018, từ trang 03 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 22 tháng 09 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 22 tháng 09 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

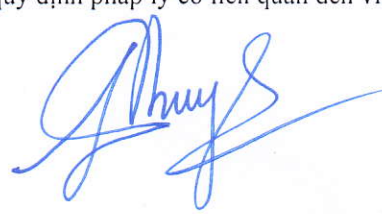
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 22 tháng 09 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 22/09/2016 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Hồng Hiên
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1117-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
TẠI HẢI PHÒNG
Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2018



Lương Thị Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số:
1148-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 22 tháng 09 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		488.672.566.743	503.673.281.435
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.143.628.939	450.437.904
1. Tiền	111		7.143.628.939	450.437.904
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	4.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.437.180.765	201.323.118.072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	195.511.863.396	190.980.412.819
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.925.317.369	10.342.705.253
IV. Hàng tồn kho	140	9	272.202.725.160	297.834.731.761
1. Hàng tồn kho	141		272.202.725.160	297.834.731.761
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.889.031.879	4.064.993.698
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.889.031.879	4.064.993.698
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.094.569.827	113.497.389.229
I. Tài sản cố định	220		78.194.370.560	100.055.883.759
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	78.194.370.560	91.276.151.981
- Nguyên giá	222		197.169.203.884	194.529.019.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.974.833.324)	(103.252.867.452)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	8.779.731.778
- Nguyên giá	228		-	10.965.251.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(2.185.519.862)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.616.724.732	4.576.497.611
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	17.616.724.732	4.576.497.611
III. Tài sản dài hạn khác	260		23.283.474.535	8.865.007.859
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	23.283.474.535	8.865.007.859
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		607.767.136.570	617.170.670.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 22 tháng 09 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		424.224.294.755	467.144.366.727
I. Nợ ngắn hạn	310		383.853.532.339	465.050.876.191
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	101.385.498.711	131.163.102.507
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	21.342.834.488	21.083.883.321
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.790.074.074	5.380.455.417
4. Phải trả người lao động	314		5.233.048.176	5.855.626.871
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.702.266.730	2.515.688.839
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	247.399.810.160	299.052.119.236
II. Nợ dài hạn	330		40.370.762.416	2.093.490.536
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	40.370.762.416	2.093.490.536
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		183.542.841.815	150.026.303.937
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	183.542.841.815	150.026.303.937
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.902.263.617	100.882.063.617
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.640.578.198	49.144.240.320
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.144.240.320	46.545.531.278
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.496.337.878	2.598.709.042
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		607.767.136.570	617.170.670.664



Hsu, Tĩng Hsin
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 12 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập biểu

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 22/09/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		326.553.046.578	377.700.691.632
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	326.553.046.578	377.700.691.632
4. Giá vốn hàng bán	11	22	273.415.795.240	331.269.788.873
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		53.137.251.338	46.430.902.759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	93.409.206	2.510.920.510
7. Chi phí tài chính	22	24	8.052.269.736	22.312.229.243
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.914.658.434	8.058.545.751
8. Chi phí bán hàng	25	25	5.552.453.992	7.366.218.647
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	15.269.045.271	13.515.066.473
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		24.356.891.545	5.748.308.906
11. Thu nhập khác	31		-	630.499.635
12. Chi phí khác	32		33.786.801	3.233.406.522
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(33.786.801)	(2.602.906.887)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.323.104.744	3.145.402.019
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.826.766.866	546.692.977
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		22.496.337.878	2.598.709.042



Hsu, Ting Hsin
 Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 12 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Thị Cẩm Vân
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Cẩm Vân
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 22/09/2016

			Đơn vị: VND
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.323.104.744	3.145.402.019
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	15.721.965.872	21.418.311.636
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	11.850.469.353
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.306.865)	(107.074.310)
Chi phí lãi vay	06	7.914.658.434	8.058.545.751
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.958.422.185	44.365.654.449
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	61.899.126	(43.448.855.587)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	25.632.006.601	(30.244.931.504)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(39.224.875.958)	(109.098.531.356)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.638.734.898)	4.592.216.709
Tiền lãi vay đã trả	13	(7.914.658.434)	(8.058.545.751)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(551.692.978)	(232.013.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.322.365.644	(142.125.006.985)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.275.644.278)	(4.460.823.654)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.200.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.306.865	107.074.310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.274.337.413)	846.250.656
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	11.020.200.000	46.770.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	289.616.881.582	449.831.677.436
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(302.991.918.778)	(352.493.187.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.354.837.196)	144.108.490.228
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	6.693.191.035	2.829.733.899
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	450.437.904	822.995.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(3.202.291.064)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7.143.628.939	450.437.904

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 22/09/2016



Hsu, Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 12 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập biểu

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH công nghiệp Ngũ Kim Formosa Việt Nam là Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép đầu tư số 02/GP-KCN-TB ngày 24 tháng 3 năm 2006, Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 02A/GPĐC1-KCN-TB ngày 23 tháng 6 năm 2006, Giấy chứng nhận điều chỉnh giấy phép đầu tư số 02/GCNĐC2/08/02 ngày 20 tháng 6 năm 2007, Giấy phép đầu tư số 082023000046 cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Thái Bình cấp và các lần thay đổi.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 22/09/2016 là 1.046 người (tại ngày 01/01/2016 là 1.720 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn; Mua bán và sản xuất đồ ngoại thất sân vườn; Mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim; Chế tạo và kinh doanh các công cụ máy móc; Xử lý nhiệt, gia công mạ điện và các sản phẩm, dịch vụ liên quan khác; Sản phẩm của công ty để xuất khẩu 90%, số còn lại tiêu thụ tại thị trường trong nước.

Hoạt động chính của Công ty là: Mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn; Mua bán và sản xuất đồ ngoại thất sân vườn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 22/09/2016 là giai đoạn Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH, sau ngày 22/09/2016 Công ty sẽ hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu của Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo chính sách của tập đoàn, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán và hàng chậm luân chuyển do tồn đọng lâu ngày, cụ thể như sau:

Tại ngày 22 tháng 09 năm 2016, giá trị hàng tồn kho là bán thành phẩm tồn kho lâu ngày là 63.820.275.639 đồng, do thời gian chậm luân chuyển chưa đến 2 năm nên Công ty chưa xem xét việc trích lập dự phòng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Thiết bị quản lý	05
Phương tiện vận tải	05 – 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập Doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Công ty được ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong 12 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh, đồng thời Công ty được miễn 03 năm và 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Công ty có lợi nhuận từ năm 2009.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	7.019.321	3.169.252
Tiền gửi ngân hàng	7.136.609.618	447.268.652
Cộng	7.143.628.939	450.437.904

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-

(1) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 12 tháng vào Ngân hàng TMCP Techcombank với lãi suất từ 5,6%/năm đến 7,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	195.511.863.396	-	190.980.412.819	-
Joy Wish INC Co., Ltd	174.511.335.648	-	177.749.490.623	-
FT Ostermann Gmbh	14.010.322.722	-	-	-
Adriaanse import & export Co., Ltd	4.435.498.858	-	12.528.355.840	-
Các đối tượng khác	2.554.706.168	-	702.566.356	-
Cộng	195.511.863.396	-	190.980.412.819	-
Bên liên quan (Chi tiết tại TM số 31)	174.511.335.648	-	177.749.490.623	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	6.925.317.369	10.342.705.253
Thuế nhập khẩu chờ thanh toán	6.775.317.369	10.192.705.253
Tạm ứng	150.000.000	150.000.000
Cộng	6.925.317.369	10.342.705.253

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.925.756.970	-	47.584.228.387	-
Chi phí SXKD dở dang	149.784.982.560	-	167.667.898.058	-
Thành phẩm	80.491.985.630	-	82.582.605.316	-
Cộng	272.202.725.160	-	297.834.731.761	-

Tại ngày 22 tháng 09 năm 2016, giá trị hàng tồn kho là bán thành phẩm tồn kho lâu ngày là 63.820.275.639 đồng, do thời gian chậm luân chuyển chưa đến 2 năm nên Công ty chưa xem xét việc trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	23.078.441.746	165.248.398.837	5.578.814.305	623.364.545	194.529.019.433
Tăng trong kỳ	-	2.640.184.451	-	-	2.640.184.451
Số cuối kỳ	23.078.441.746	167.888.583.288	5.578.814.305	623.364.545	197.169.203.884
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	9.153.243.779	90.251.954.081	3.224.688.921	622.980.671	103.252.867.452
Khấu hao trong kỳ	882.116.739	14.386.938.689	452.526.570	383.874	15.721.965.872
Thanh lý					-
Số cuối kỳ	10.035.360.518	104.638.892.770	3.677.215.491	623.364.545	118.974.833.324
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	13.925.197.967	74.996.444.756	2.354.125.384	383.874	91.276.151.981
Tại ngày cuối kỳ	13.043.081.228	63.249.690.518	1.901.598.814	-	78.194.370.560

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, thiết bị quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 5.158.404.925 VND; 40.909.091 VND và 623.364.546 VND.

Tại ngày 22/09/2016, giá trị còn lại của tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị dùng để đảm bảo cho các khoản vay 34.978.394.198 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm	10.965.251.640
Phân loại sang 242	(10.965.251.640)
Số cuối kỳ	-
HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu năm	2.185.519.862
Phân loại sang 242	(2.185.519.862)
Số cuối kỳ	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	8.779.731.778
Tại ngày cuối kỳ	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản	17.616.724.732	4.576.497.611
Cộng	17.616.724.732	4.576.497.611

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dài hạn	23.283.474.535	8.865.007.859
Công cụ dụng cụ	5.817.632.593	8.865.007.859
Chi phí thuê đất	17.465.841.942	-
Cộng	23.283.474.535	8.865.007.859

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	101.385.498.711	101.385.498.711	131.163.102.507	131.163.102.507
Công ty TNHH Formosa Tools	8.706.138.536	8.706.138.536	8.706.138.536	8.706.138.536
Wisdom Elite Inc	12.419.137.010	12.419.137.010	12.419.137.010	12.419.137.010
Golden Hype Co., Ltd	21.856.218.998	21.856.218.998	46.678.794.535	46.678.794.535
Eternal Luck INC	18.188.369.510	18.188.369.510	18.188.369.510	18.188.369.510
Công ty Joy Wish Inc	1.612.109.682	1.612.109.682	1.606.222.706	1.606.222.706
Nhà cung cấp khác	38.603.524.974	38.603.524.974	43.564.440.210	43.564.440.210
Cộng	101.385.498.711	101.385.498.711	131.163.102.507	131.163.102.507
b) Các bên liên quan (Chi tiết tại TM số 31)	33.229.045.596	33.229.045.596	57.448.797.569	57.448.797.569

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	21.342.834.488	21.342.834.488	21.083.883.321	21.083.883.321
Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	19.149.199.107	19.149.199.107	19.149.199.107	19.149.199.107
Great Reward Co., Ltd	1.934.684.213	1.934.684.213	1.934.684.213	1.934.684.213
Công ty khác	258.951.168	258.951.168	1	1
Cộng	21.342.834.488	21.342.834.488	21.083.883.321	21.083.883.321
b) Các bên liên quan (Chi tiết tại TM số 31)	19.149.199.107	19.149.199.107	19.149.199.107	19.149.199.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
<i>Thuế phải nộp</i>				
Thuế XNK	2.514.016.300	5.583.245.551	7.995.393.760	4.926.164.509
Thuế TNDN	2.276.057.675	2.373.459.844	551.692.978	454.290.809
Thuế TNCN	99	114.055.353	114.055.353	99
Cộng	4.790.074.074	8.070.760.748	8.661.142.091	5.380.455.417

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	3.702.266.730	2.515.688.839
BHXH, BHYT	2.326.069.704	2.053.127.470
Kinh phí công đoàn	100.685.482	115.049.825
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.275.511.544	347.511.544
Cộng	3.702.266.730	2.515.688.839

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	247.399.810.160	247.399.810.160	302.991.918.778	251.339.609.702	299.052.119.236	299.052.119.236
Wisdom Elite Co	-	-	10.408.764.800	-	10.408.764.800	10.408.764.800
Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	-	-	31.471.023.360	-	31.471.023.360	31.471.023.360
NH Techcombank (1)	207.158.473.473	207.158.473.473	223.488.225.622	201.952.546.359	228.694.152.736	228.694.152.736
NH MB	-	-	26.791.485.900	22.252.500.000	4.538.985.900	4.538.985.900
Fortune Co., Ltd(2)	2.257.157.000	2.257.157.000	-	-	2.257.157.000	2.257.157.000
Tsai Chui Tien (3)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Hsu Ting Hsin (3)	13.868.098.000	13.868.098.000	5.833.400.000	9.524.512.000	10.176.986.000	10.176.986.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
NH Techcombank (4)	1.385.635.595	1.385.635.595	111.112.000	1.330.083.595	166.664.000	166.664.000
Ngân hàng VIB (5)	2.735.328.880	2.735.328.880	1.870.627.096	2.093.490.536	2.512.465.440	2.512.465.440
Wisdom Elite Co (6)	1.589.892.356	1.589.892.356	1.814.400.000	1.589.892.356	1.814.400.000	1.814.400.000
Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa (7)	13.405.224.856	13.405.224.856	1.202.880.000	12.596.584.856	2.011.520.000	2.011.520.000
Cộng	247.399.810.160	247.399.810.160	302.991.918.778	251.339.609.702	299.052.119.236	299.052.119.236
b) Vay dài hạn	40.370.762.416	40.370.762.416	17.629.325.644	55.906.597.525	2.093.490.536	2.093.490.536
NH Techcombank (4)	10.773.378.748	10.773.378.748	1.330.083.595	12.103.462.343	-	-
Ngân hàng VIB (5)	-	-	2.112.764.837	19.274.302	2.093.490.536	2.093.490.536
Wisdom Elite Co (6)	8.818.872.444	8.818.872.444	1.589.892.356	10.408.764.800	-	-
Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa (7)	20.778.511.224	20.778.511.224	12.596.584.856	33.375.096.080	-	-
Cộng	287.770.572.576	287.770.572.576	320.621.244.422	307.246.207.227	301.145.609.772	301.145.609.772
c) Các bên liên quan (Chi tiết tại TM số 31)	48.051.834.080	48.051.834.080	-	-	43.659.529.360	43.659.529.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(1) Vay Ngân hàng Techcombank – Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1 TBH2015123/HDCTD/TCB/TBH-Formosa ngày 17/5/2016, theo đó tổng số tiền vay là 11.000.000 USD, giải ngân theo từng giấy nhận nợ lãi suất vay và thời hạn trả gốc và lãi được xác định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hệ thống máy móc thiết bị, bằng sổ tiết kiệm và Nhà xưởng của bên thứ ba, quyền đòi nợ và hàng tồn kho.

(2) Vay của Công ty TNHH phát triển KCN Fortune theo hợp đồng số 2007-2015 ngày 20/7/2015, cho vay với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất 3,5%/năm.

(3) Vay cá nhân theo các giấy nhận nợ với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất 3,5%/ năm.

(4) Vay Ngân hàng Techcombank – Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số TBH20150436/HDTD ngày 7/12/2015 hạn mức 39 tỷ, lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân.

(5) Vay Ngân hàng VIB – Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 899300913002-HDTD ngày 30/9/2013, theo đó tổng hạn mức cho vay là 24 tỷ VNĐ, giải ngân theo từng giấy nhận nợ lãi suất vay và thời hạn trả gốc và lãi được xác định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc thiết bị.

(6) Vay Công ty Wisdom Elite theo hợp đồng cho vay ngày 08/06/2016 với số tiền là 464.677,00USD, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất cố định 1%/ năm. Trả gốc và lãi đều trong 05 năm bắt đầu từ năm 2017 kết thúc ngày 08/6/2021.

(7) Vay Công ty TNHH Formosa Tools theo hợp đồng cho vay số 01-2015 ngày 10/11/2015 với số tiền là 942,495.20 USD thời hạn cho vay là 5 năm, lãi suất vay cố định là 1,5%/năm, trả gốc và lãi từ năm 2017 đến tháng 11/2020. Hợp đồng số 19082016 ngày 19/8/2016 với số tiền là: 551.000,00 USD, lãi suất vay cố định là 1%/ năm, thời hạn vay 6 năm, trả gốc và lãi bắt đầu từ 2017 đến năm 2022.

Khoản vay được trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	19.116.081.687	6.505.049.440
Trong năm thứ hai	19.116.081.687	2.093.490.536
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	21.254.680.729	-
Cộng sau năm năm	59.486.844.103	8.598.539.976
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)	(19.116.081.687)	(6.505.049.440)
Số phải trả sau 12 tháng	40.370.762.416	2.093.490.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	54.112.063.617	46.777.545.223	100.889.608.840
Tăng vốn trong năm	46.770.000.000	-	46.770.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	2.598.709.042	2.598.709.042
Giảm khác	-	(232.013.945)	(232.013.945)
Số dư đầu năm nay	100.882.063.617	49.144.240.320	150.026.303.937
Lợi nhuận trong kỳ	-	22.496.337.878	22.496.337.878
Tăng vốn trong kỳ	11.020.200.000	-	11.020.200.000
Số dư cuối kỳ	111.902.263.617	71.640.578.198	183.542.841.815

(*) Trong năm chủ sở hữu góp vốn bổ sung 495.000 USD tương đương 11.020.200.000 VND.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND		VND	VND
Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	81.909.810.000	57,44%	51.217.723.617	39.330.702.484
Tập đoàn Emblem Holding	59.169.000.000	41,50%	59.169.000.000	-
Công ty Gardenpals, INC	1.515.540.000	1,06%	-	-
Các Cổ đông khác	-	0,00%	1.515.540.000	61.551.361.133
Cộng	142.594.350.000	100%	111.902.263.617	100.882.063.617

20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ (USD)	325.127,85	5.842,12
Ngoại tệ (EUR)	41,33	-

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	323.877.457.827	371.037.724.829
Doanh thu bán phế liệu	2.675.588.751	6.662.966.803
Cộng	326.553.046.578	377.700.691.632
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	326.553.046.578	377.700.691.632
<i>Doanh thu bán hàng với các bên liên quan</i>		
JOY WISH INC	285.693.432.205	348.191.188.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, phế liệu đã bán	273.415.795.240	331.269.788.873
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	273.415.795.240	331.269.788.873

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.306.865	107.074.310
Lãi chênh lệch tỷ giá	92.102.341	2.403.846.200
Cộng	93.409.206	2.510.920.510

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	7.914.658.434	8.058.545.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	14.143.052.794
Chi phí tài chính khác	137.611.302	110.630.698
Cộng	8.052.269.736	22.312.229.243

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	612.800.567	656.969.655
Chi phí khác	4.939.653.425	6.709.248.992
Cộng	5.552.453.992	7.366.218.647

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	5.181.149.775	5.510.837.506
Chi phí đồ dùng văn phòng	322.568.560	367.301.643
Chi phí khấu hao TSCĐ	410.906.829	570.473.494
Thuế, phí và lệ phí	556.128.338	23.987.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.798.291.769	7.042.466.525
Cộng	15.269.045.271	13.515.066.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	24.323.104.744	3.145.402.019
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	2.292.583.440
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	33.786.801	6.436.421.128
Thu nhập chịu thuế	24.356.891.545	7.289.239.707
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất	15%	15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.653.533.732	1.093.385.956
Giảm theo Giấy phép đầu tư (1)	(1.826.766.866)	(546.692.979)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.826.766.866	546.692.977

(1) Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2009), và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.449.829.511	243.205.007.318
Chi phí nhân công	51.298.613.175	67.281.143.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.900.747.147	21.418.311.636
Chi phí khác	46.614.569.487	61.994.051.781
Cộng	274.263.759.320	393.898.513.735

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 8.404.767.294 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 23/09/2017, Công ty bắt đầu chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần sửa đổi lần thứ 9 ngày 23/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần sửa đổi lần thứ 10 ngày 14/12/2016 Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bản chất bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ kim Formosa	Thành viên góp vốn
Tập đoàn Emblem Holding	Thành viên góp vốn
GOLDEN HYPE Co., Ltd	Tổ chức có liên quan đến thành viên HĐQT của FORMOSA (ông Hsu Ting Hsin)
JOY WISH INC	Tổ chức có liên quan đến thành viên HĐQT của FORMOSA (ông Hsu Ting Hsin)
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	Tổ chức có liên quan đến thành viên HĐQT của FORMOSA (ông Hsu Ting Hsin)
Công ty TNHH Garden Pals	Tổ chức có liên quan đến thành viên HĐQT của FORMOSA (ông Hsu Wei chun là em trai ông Hsu Ting Hsin)
Ông Hsu, Ting Hsin	Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Mua hàng		
Trả tiền hàng - Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	-	4.772.657.395
Mua hàng - Công ty Golden Hype Co., Ltd	130.977.259.742	213.314.622.047
Trả tiền hàng - Công ty Golden Hype Co., Ltd	155.799.835.279	265.191.203.126
Mua hàng - Công ty Joy Wish Inc	1.591.493.488	3.878.176.790
Trả tiền hàng - Công ty Joy Wish Inc	1.585.606.512	6.844.049.076
Công ty Joy Wish Inc	1.591.493.488	3.878.176.790
Mua hàng - Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	10.146.189.277	1.046.407.991
Mua hàng - Công ty TNHH Garden Pals	3.977.020.296	9.950.353.800
Trả tiền hàng - Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	10.231.966.585	953.497.234
Trả tiền hàng - Công ty TNHH Garden Pals	3.294.269.900	9.713.731.900
Bán hàng		
Bán hàng cho Công ty Joy Wish Inc	285.693.432.205	348.191.188.477
Thu tiền của Công ty Joy Wish Inc	288.931.587.180	254.364.869.566
Góp vốn		
Nhận vốn góp - Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	11.020.200.000	-
Vay		
Vay của Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	33.375.096.080	11.414.101.888
Trả tiền vay cho Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	32.673.903.360	-
Vay của Hsu Ting Hsin	9.524.512.000	10.176.986.000
Trả tiền cho Hsu Ting Hsin	5.833.400.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với bên liên quan:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Người mua trả tiền trước - Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	19.149.199.107	19.149.199.107
Phải thu - Công ty Joy Wish Inc	174.511.335.648	177.749.490.623
Phải trả nhà cung cấp		
Phải trả nhà cung cấp - Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	8.706.138.536	8.706.138.536
Công ty Golden Hype Co., Ltd	21.856.218.998	46.678.794.535
Công ty Joy Wish Inc	1.612.109.682	1.606.222.706
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	29.013.925	114.791.233
Công ty TNHH Garden Pals	1.025.564.455	342.850.559
Các khoản vay		
Hsu Ting Hsin	13.868.098.000	10.176.986.000
Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	34.183.736.080	33.482.543.360

Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Lương, thưởng, các khoản phúc lợi khác	309.528.500	456.682.541

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán, các chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập cho mục đích bổ sung thông tin và không so sánh được với kỳ hiện tại do không đồng nhất về kỳ kế toán.



Hsu, Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 12 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập biểu

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng